

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 2 - 2017



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,732,434,914,300	4,916,893,820,400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,247,354,262,900	1,513,010,705,800
1. Tiền	111	V.01	902,966,206,900	1,462,564,109,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		344,388,056,000	50,446,595,900
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,450,032,211,700	1,657,439,750,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,450,032,211,700	1,657,439,750,900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,655,725,197,200	1,367,487,407,200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,597,238,533,700	1,299,471,896,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,083,803,300	4,050,565,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	270,859,578,000	189,910,492,700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(225,456,717,800)	(125,945,547,400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		365,009,121,900	369,194,116,600
1. Hàng tồn kho	141	V.06	421,983,670,300	440,248,635,100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56,974,548,400)	(71,054,518,500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,314,120,600	9,761,839,900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	11,321,783,900	7,813,158,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,992,336,700	1,948,681,500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,668,577,870,800	10,903,360,066,400
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		11,116,144,600	11,175,505,100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	11,116,144,600	11,175,505,100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7,603,824,652,300	7,779,332,971,100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,477,864,894,700	7,647,507,556,200
- Nguyên giá	222		12,686,223,877,600	12,680,254,458,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,208,358,982,900)	(5,032,746,902,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	125,959,757,600	131,825,414,900
- Nguyên giá	228		212,741,903,000	212,706,241,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86,782,145,400)	(80,880,826,400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	9,882,899,000	9,392,374,700
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,882,899,000	9,392,374,700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,029,856,826,300	3,086,144,745,100
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,730,677,522,800	2,730,677,522,800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		409,200,324,200	409,200,324,200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(110,021,020,700)	(53,733,101,900)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,897,348,600	17,314,470,400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	378,340,900	770,188,300
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	13,519,007,700	16,544,282,100
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,401,012,785,100	15,820,253,886,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,886,120,449,000	3,127,482,080,700
I. Nợ ngắn hạn	310		1,705,678,113,500	1,740,404,777,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	571,172,678,400	597,004,937,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22,596,556,100	15,907,479,000
4. Phải trả người lao động	314		26,388,523,000	57,195,169,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	167,220,730,400	129,343,941,700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51,240,460,300	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	240,445,096,500	247,877,871,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	390,440,000,000	390,440,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	158,770,859,700	208,773,579,800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		77,403,209,100	93,861,798,700
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		1,180,442,335,500	1,387,077,302,900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	367,473,887,900	562,693,887,900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	93,325,829,000	103,868,730,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		719,642,618,600	720,514,684,500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,514,892,336,100	12,692,771,806,100
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,514,892,336,100	12,692,771,806,100
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,667,555,221,135	1,665,858,077,087
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,179,099,450,083	1,179,099,450,083
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,422,438,250,069	3,602,014,864,117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,602,014,864,117	3,528,208,535,779
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(179,576,614,048)	73,806,328,338
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		15,401,012,785,100	15,820,253,886,800

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	629,895,518,512	747,267,053,874	968,137,680,848	1,208,813,816,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629,895,518,512	747,267,053,874	968,137,680,848	1,208,813,816,727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	665,553,881,408	673,621,802,040	1,022,197,931,248	1,098,825,257,585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(35,658,362,896)	73,645,251,834	(54,060,250,400)	109,988,559,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	129,629,903,312	50,589,975,458	168,316,511,805	123,856,535,044
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20,591,481,248	11,107,005,283	78,906,419,085	21,296,109,967
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,296,174,816	3,459,111,986	4,632,093,648	5,461,672,447
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2,344,670,224	5,210,050,802	4,320,285,632	8,635,472,021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	79,726,269,376	95,551,652,988	207,316,984,992	161,080,440,070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,690,880,432)	12,366,518,219	(176,287,428,304)	42,833,072,128
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	11,254,945,878	1,246,960	12,851,232,702
12. Chi phí khác	32	VI.7	249,596,048	-	268,889,920	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(249,596,048)	11,254,945,878	(267,642,960)	12,851,232,702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,940,476,480)	23,621,464,097	(176,555,071,264)	55,684,304,830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	7,471,836,185	-	9,130,376,233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3,021,542,784	4,800,811,664	3,021,542,784	4,800,811,664
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11,962,019,264)	11,348,816,248	(179,576,614,048)	41,753,116,933

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(176,555,071,264)	55,684,304,830
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			70,975,308,144	142,400,296,642
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		176,364,649,136	150,633,760,442
- Các khoản dự phòng	03		81,073,371,600	87,099,373,119
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33,915,656,944)	(410,197,909)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157,179,149,296)	(100,293,087,741)
- Chi phí lãi vay	06		4,632,093,648	5,461,672,447
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(91,223,716)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(105,579,763,120)	198,084,601,472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(259,108,493,696)	97,968,714,678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,242,435,328	(23,599,300,879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69,350,519,264	(180,855,872,340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,112,933,616)	(6,659,534,178)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,845,159,008)	(11,466,901,160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(187,710,500)	(33,050,592,553)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17,230,357,248)	(36,546,321,493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(303,471,462,596)	3,874,793,548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,067,936)	(83,635,712,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,246,960	4,147,242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,218,713,000,000)	(1,362,704,009,425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,426,120,539,200	383,971,989,130
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,091,695,504	133,856,405,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		250,472,413,728	(928,507,180,509)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194,979,200,000)	(191,754,200,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(194,979,200,000)	(191,754,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(247,978,248,868)	(1,116,386,586,961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,513,010,705,800	2,578,886,390,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,180,160,480)	(2,723,667,738)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(11,498,033,552)	(18,326,623,461)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,247,354,262,900	1,441,449,512,090

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh trong kỳ.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,766,903,000	2,706,770,700
900,199,303,900	1,459,857,339,200
902,966,206,900	1,462,564,109,900

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1,450,032,211,700	1,450,032,211,700	1,657,439,750,900	1,657,439,750,900

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con
- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2,730,677,522,800	(110,021,020,700)	2,620,656,502,100	2,730,677,522,800	(53,733,101,900)	2,676,944,420,900
80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
1,184,832,000,000	(110,021,020,700)	1,074,810,979,300	1,184,832,000,000	(53,733,101,900)	1,131,098,898,100
19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
278,089,769,400		278,089,769,400	278,089,769,400		278,089,769,400

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

409,200,324,200	-	409,200,324,200	409,200,324,200	-	409,200,324,200
48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
32,104,366,851	-	32,104,366,851	32,104,366,851	-	32,104,366,851

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)
- Công ty Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 102/10&106/10)
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
305,217,045,602	320,725,144,927
264,016,500,374	265,872,842,002
202,421,600,159	106,140,818,900
136,955,856,242	148,019,982,601
688,627,531,322	458,713,108,170
1,597,238,533,700	1,299,471,896,600

- b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty con
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

335,780,676,084	348,942,720,200
326,494,275,365	342,081,667,900
9,221,471,327	9,323,966,555
12,055,758,436	12,032,556,418
305,217,045,602	320,725,144,927
9,286,400,719	6,861,052,300
2,731,674,611	1,434,027,100
288,207,205	1,415,095,300
6,266,518,903	4,011,929,900

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	270,859,578,000	-	189,910,492,700	-
	68,680,779,500	-	-	-
	63,264,900	-	223,776,600	-
	2,829,940,900	-	2,895,566,600	-
	46,783,338,000	-	35,198,143,300	-
	152,502,254,700	-	151,593,006,200	-
	11,116,144,600	-	11,175,505,100	-
	11,116,144,600	-	11,175,505,100	-
	-	-	-	-
Cộng	281,975,722,600	-	201,085,997,800	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	(225,456,717,800)	(225,456,717,800)	(125,945,547,400)	(125,945,547,400)
Cộng	(225,456,717,800)	(225,456,717,800)	(125,945,547,400)	(125,945,547,400)

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	419,858,405,500	(56,974,548,400)	439,949,835,000	(71,054,518,500)
	2,125,264,800	-	298,800,100	-
Cộng	421,983,670,300	(56,974,548,400)	440,248,635,100	(71,054,518,500)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	9,882,899,000	9,392,374,700
	-	-
	9,882,899,000	9,392,374,700
Cộng	9,882,899,000	9,392,374,700

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	268,074,288,000	12,309,417,179,800	49,706,462,400	51,826,097,600	1,230,430,800	12,680,254,458,600
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(528,892,416)	-	(528,892,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	333,848,900	6,160,235,200	1,884,100	2,343,216	-	6,498,311,416
Số dư cuối kỳ	268,408,136,900	12,315,577,415,000	49,708,346,500	51,299,548,400	1,230,430,800	12,686,223,877,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70,647,076,200	4,871,341,208,300	46,483,244,000	43,103,509,100	1,171,864,800	5,032,746,902,400
- Khấu hao trong năm	3,406,127,920	164,325,068,960	1,366,078,688	1,317,900,688	9,748,960	170,424,925,216
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(528,892,416)	-	(528,892,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	326,841,680	5,381,629,240	3,571,212	3,993,528	12,040	5,716,047,700
Số dư cuối kỳ	74,380,045,800	5,041,047,906,500	47,852,893,900	43,896,510,900	1,181,625,800	5,208,358,982,900
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	197,427,211,800	7,438,075,971,500	3,223,218,400	8,722,588,500	58,566,000	7,647,507,556,200
Tại ngày cuối kỳ	194,028,091,100	7,274,529,508,500	1,855,452,600	7,403,037,500	48,805,000	7,477,864,894,700

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,823,958,340,424

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179,716,810,782

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	138,967,538,600	-	-	-	73,738,702,700	-	212,706,241,300
- Mua trong năm	-	-	-	-	31,423,392	-	31,423,392
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	4,238,308	-	4,238,308
Số dư cuối kỳ	138,967,538,600	-	-	-	73,774,364,400	-	212,741,903,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	20,605,175,900	-	-	-	60,275,650,500	-	80,880,826,400
- Khấu hao trong năm	1,178,105,136	-	-	-	4,761,618,784	-	5,939,723,920
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,454,964	-	-	-	(39,859,884)	-	(38,404,920)
Số dư cuối kỳ	21,784,736,000	-	-	-	64,997,409,400	-	86,782,145,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	118,362,362,700	-	-	-	13,463,052,200	-	131,825,414,900
Tại ngày cuối kỳ	117,182,802,600	-	-	-	8,776,955,000	-	125,959,757,600

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46,298,656,094

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
11,321,783,900	7,813,158,400	
9,347,224,400	7,016,047,900	
1,974,559,500	797,110,500	
378,340,900	770,188,300	
-	-	
378,340,900	770,188,300	
11,700,124,800	8,583,346,700	

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	390,440,000,000	390,440,000,000	194,979,200,000	(194,979,200,000)	390,440,000,000	390,440,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	390,440,000,000	390,440,000,000	194,979,200,000	(194,979,200,000)	390,440,000,000	390,440,000,000
b) Dài hạn	367,473,887,900	367,473,887,900	-	(195,220,000,000)	562,693,887,900	562,693,887,900
Năm thứ 2	367,473,887,900	367,473,887,900	-	(22,966,112,100)	390,440,000,000	390,440,000,000
Trên 2 năm đến 5 năm	-	-	-	(172,253,887,900)	172,253,887,900	172,253,887,900
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	757,913,887,900	757,913,887,900	194,979,200,000	(390,199,200,000)	953,133,887,900	953,133,887,900

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công ty TNHH PV Drilling Overseas

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ	Đầu năm
264,472,910,300	285,445,167,900	
102,231,470,300	101,632,576,200	
204,468,297,800	209,927,193,800	
571,172,678,400	597,004,937,900	
387,795,677,000	421,728,461,722	
387,795,677,000	421,728,461,722	
102,231,470,300	101,632,576,200	
12,557,254,100	17,712,673,800	
264,472,910,300	285,445,167,900	
8,534,042,300	16,938,043,822	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	6,884,494,136	13,036,432,816	15,154,947,187	19,918,666	4,785,898,431
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	300,059,085	300,059,085	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,069,944,126	2,069,944,126	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186,970,366	-	187,710,500	740,134	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,619,761,813	52,958,430,191	51,617,735,269	18,905,007	9,979,361,742
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	83,855,462	31,644,280,927	23,885,995,754	(10,844,708)	7,831,295,927
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	83,855,462	31,639,280,927	23,880,995,754	(10,844,708)	7,831,295,927
- Thuế môi trường	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	132,397,223	1,244,181,459	1,377,095,825	517,143	-
Cộng	15,907,479,000	101,253,328,604	94,593,487,746	29,236,242	22,596,556,100

14. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí lãi vay
 - + Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
158,155,530,800	119,542,263,300
84,102,410,400	99,088,110,500
74,053,120,400	20,454,152,800
9,065,199,600	9,801,678,400
4,351,885,100	5,566,448,600
4,713,314,500	4,235,229,800
167,220,730,400	129,343,941,700

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
596,669,500	383,425,700
268,359,400	429,642,900
76,476,300	46,943,600
69,303,100	85,783,300
239,434,288,200	246,932,075,500
240,445,096,500	247,877,871,000

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
148,150,437,700	198,153,148,003
10,620,422,000	10,620,431,797
158,770,859,700	208,773,579,800

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

93,325,829,000	103,868,730,500
93,325,829,000	103,868,730,500

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,519,007,700	16,544,282,100
Cộng	13,519,007,700	16,544,282,100

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,531,370,425,356	1,176,189,095,302	3,876,207,545,779	12,481,567,471,250
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	77,472,714,990	77,472,714,990
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	2,910,354,781	-	2,910,354,781
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(3,666,386,652)	(3,666,386,652)
- Chia cổ tức	347,999,010,000	-	-	-	-	(347,999,010,000)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	134,487,651,731	-	-	134,487,651,731
Số dư cuối năm trước	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,665,858,077,087	1,179,099,450,083	3,602,014,864,117	12,692,771,806,100
Số dư đầu năm nay	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,665,858,077,087	1,179,099,450,083	3,602,014,864,117	12,692,771,806,100
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(179,576,614,048)	(179,576,614,048)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,697,144,048	-	-	1,697,144,048
Số dư cuối kỳ này	3,832,661,600,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,667,555,221,135	1,179,099,450,083	3,422,438,250,069	12,514,892,336,100

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,931,794,590,000	1,931,794,590,000
1,900,867,010,000	1,900,867,010,000
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
3,832,661,600,000	3,484,662,590,000
-	347,999,010,000
3,832,661,600,000	3,832,661,600,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160
-	-

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
- + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
- + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,179,099,450,083	1,179,099,450,083
719,642,618,600	720,514,684,500
709,820,198,529	710,771,299,700
9,822,420,071	9,743,384,800

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,723,858,024,795	1,724,077,435,595
(56,302,803,660)	(58,219,358,508)
1,667,555,221,135	1,665,858,077,087

20. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,859,261,938,833	1,816,680,389,129
7,749	7,749
36,342	36,342
51,308,390	41,546,994
1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	398,479,308,448	534,615,637,237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	231,416,210,064	212,651,416,637
Cộng	629,895,518,512	747,267,053,874
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	(4,343,294,765)	57,884,843,476
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	(516,327,140)	3,010,544,285
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	(2,016,431,810)	3,185,297,914
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	(484,092,317)	2,391,742,110
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	(1,785,212,098)	3,450,262,530
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	470,451,255	45,447,683,232
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	(11,682,655)	399,313,405
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	8,723,333,337	8,726,997,861
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,762,451,112	2,437,069,904
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	1,606,818,366
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	5,960,882,226	4,683,109,591
Cộng	4,380,038,573	66,611,841,337
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	445,814,227,456	497,605,426,659
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	219,739,653,952	176,016,375,381
Cộng	665,553,881,408	673,621,802,040
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,092,767,936	23,841,646,972
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	96,975,240,336	21,186,074,272
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,561,895,040	5,562,254,214
Cộng	129,629,903,312	50,589,975,458

5. Chi phí tài chính		Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Lãi tiền vay;		2,296,174,816	3,459,111,986
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		5,428,787,728	7,647,893,297
- Dự phòng đầu tư tài chính		12,866,518,704	-
Cộng		20,591,481,248	11,107,005,283
6. Thu nhập khác		Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác.		-	11,254,945,878
Cộng		-	11,254,945,878
7. Chi phí khác		Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Các khoản khác		249,596,048	-
Cộng		249,596,048	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		79,726,269,376	95,551,652,988
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Chi phí nhân công		31,505,600,672	33,334,416,346
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,857,249,280	9,205,628,608
- Chi phí dự phòng		20,242,037,712	35,180,986,995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		16,078,664,992	13,050,612,476
- Chi phí khác bằng tiền		7,042,716,720	4,780,008,563
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		2,344,670,224	5,210,050,802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,344,670,224	4,063,338,389
- Chi phí khác bằng tiền		-	1,146,712,413
Cộng		82,070,939,600	100,761,703,790

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,527,619,568	23,929,904,295
- Chi phí nhân công	332,762,317,264	261,915,321,499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	115,176,163,232	97,019,776,656
- Chi phí dự phòng	6,179,434,976	55,342,670,196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,115,026,656	330,176,143,045
- Chi phí khác bằng tiền	7,864,259,312	5,999,690,138
Cộng	747,624,821,008	774,383,505,830

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	7,471,836,185
Cộng	-	7,471,836,185

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,247,354,262,900	1,513,010,705,800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,639,811,475,700	1,374,612,347,000
Các khoản đầu tư khác	1,450,032,211,700	1,657,439,750,900
Ký quỹ, ký cược	13,946,085,500	14,581,345,000
Tổng cộng	4,351,144,035,800	4,559,644,148,700

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	757,913,887,900	953,133,887,900
Phải trả người bán và phải trả khác	810,606,961,833	843,937,008,008
Chi phí phải trả	167,220,730,400	129,343,941,700
Tổng cộng	1,735,741,580,133	1,926,414,837,608

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,513,010,705,800	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,374,612,347,000	-	-
Các khoản đầu tư khác	1,657,439,750,900	-	-
Ký quỹ, ký cược	3,405,843,305	11,175,501,695	-
Tổng cộng	4,548,468,647,005	11,175,501,695	-
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ	390,440,000,000	562,693,887,900	-
Phải trả người bán và phải trả khác	843,937,008,008	-	-
Chi phí phải trả	129,343,941,700	-	-
Tổng cộng	1,363,720,949,708	562,693,887,900	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,184,747,697,297	(551,518,386,205)	-

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,247,354,262,900	-	-	1,247,354,262,900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,639,811,475,700	-	-	1,639,811,475,700
Các khoản đầu tư khác	1,450,032,211,700	-	-	1,450,032,211,700
Ký quỹ, ký cược	2,829,940,900	11,116,144,600	-	13,946,085,500
Tổng cộng	4,340,027,891,200	11,116,144,600	-	4,351,144,035,800
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	390,440,000,000	367,473,887,900	-	757,913,887,900
Phải trả người bán và phải trả khác	810,606,961,833	-	-	810,606,961,833
Chi phí phải trả	167,220,730,400	-	-	167,220,730,400
Tổng cộng	1,368,267,692,233	367,473,887,900	-	1,735,741,580,133
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,971,760,198,967	(356,357,743,300)	-	2,615,402,455,667

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,810,589,000	9,576,449,000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	948,014,713,859	731,272,078,300
Các công ty con của Tổng Công ty	326,494,275,365	342,081,667,900
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	9,286,400,719	6,861,052,300
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8,298,759,688	29,082,279,119
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24,840,407,970	24,636,332,031
Các công ty con của Tổng Công ty	387,795,677,000	421,728,461,722
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2017



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khanh

Chủ tịch

Ông Đỗ Đức Chiến

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Tiến Dũng

Thành viên

Ông Dương Xuân Quang

Thành viên

Ông Lê Văn Bé

Thành viên

Bà Hồ Ngọc Yến Phương

Thành viên

Bà Phạm Thị An Bình

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Hoạt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hồ Vũ Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Danh Rạng

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/4/2017)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower

Số 111A, Đường Pasteur

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN			208,477,309	216,603,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,949,527	66,652,454
1. Tiền	111	V.01	39,778,247	64,430,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,171,280	2,222,317
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	63,878,071	73,014,967
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,878,071	73,014,967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72,939,436	60,241,736
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	70,362,931	57,245,458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		576,379	178,439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11,932,140	8,366,101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9,932,014)	(5,548,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16,079,697	16,264,058
1. Hàng tồn kho	141	V.06	18,589,589	19,394,213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,509,892)	(3,130,155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		630,578	430,037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	498,757	344,192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131,821	85,845
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		469,981,404	480,324,231
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		489,698	492,313
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	489,698	492,313
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		334,970,249	342,701,893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	329,421,361	336,894,606
- Nguyên giá	222		558,864,488	558,601,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229,443,127)	(221,706,912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,548,888	5,807,287
- Nguyên giá	228		9,371,890	9,370,319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,823,002)	(3,563,032)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	435,370	413,761
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		435,370	413,761
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	133,473,869	135,953,513
1. Đầu tư vào công ty con	251		120,294,164	120,294,164
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,846,741)	(2,367,097)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		612,218	762,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16,667	33,929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	595,551	728,822
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		678,458,713	696,927,483
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127,141,870	137,774,540
I. Nợ ngắn hạn	310		75,140,005	76,669,813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25,161,792	26,299,777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	995,443	700,770
4. Phải trả người lao động	314		1,162,490	2,519,611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7,366,552	5,697,971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,257,289	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,592,295	10,919,729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,200,000	17,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6,994,311	9,197,074
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,409,833	4,134,881
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		52,001,865	61,104,727
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	16,188,277	24,788,277
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	4,111,270	4,575,715
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		31,702,318	31,740,735
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		551,316,843	559,152,943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	551,316,843	559,152,943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196,947,181	196,947,181
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(2,469,635)	(2,554,169)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58,668,981	58,668,981
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172,365,973	180,286,607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		180,286,607	176,981,499
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7,920,634)	3,305,108
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		678,458,713	696,927,483

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27,782,971	33,514,242	42,701,909	54,214,191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27,782,971	33,514,242	42,701,909	54,214,191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29,355,764	30,211,320	45,086,359	49,281,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1,572,793)	3,302,922	(2,384,450)	4,932,886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,717,621	2,268,914	7,423,982	5,554,852
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	908,234	498,139	3,480,347	955,111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101,278	155,138	204,309	244,951
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	103,417	233,666	190,556	387,293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3,516,508	4,285,404	9,144,186	7,224,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(383,331)	554,627	(7,775,557)	1,921,024
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	504,774	55	576,366
12. Chi phí khác	32	VI.7	11,009	-	11,860	-
13. Lợi nhuận khác	40		(11,009)	504,774	(11,805)	576,366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(394,340)	1,059,401	(7,787,362)	2,497,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	335,105	-	409,489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		133,272	215,312	133,272	215,312
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(527,612)	508,984	(7,920,634)	1,872,589

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 - 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(7,787,362)	2,497,390
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			3,127,046	6,386,523
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,775,482	6,755,786
- Các khoản dự phòng	03		3,575,925	3,906,327
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,495,927)	(18,397)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,932,743)	(4,498,053)
- Chi phí lãi vay	06		204,309	244,951
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4,091)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4,660,316)	8,883,913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,428,568)	4,393,807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		804,624	(1,058,407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,058,862	(8,111,220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(137,303)	(298,674)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(257,814)	(514,280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,236)	(1,437,599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(759,984)	(1,639,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,388,735)	218,471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,238)	(3,750,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55	186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,754,102)	(61,116,025)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,413,026	17,220,792
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,900,657	6,003,337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,558,398	(41,642,695)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8,600,000)	(8,600,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,600,000)	(8,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,430,337)	(50,024,224)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,652,454	114,872,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(272,590)	(122,154)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54,949,527	64,726,067

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiên Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
s	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

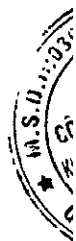
Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.



+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh trong kỳ.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo các phương pháp như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		121,890		119,241	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		39,656,357		64,310,896	
Cộng		39,778,247		64,430,137	

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn		63,878,071	63,878,071	73,014,967	73,014,967
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,294,164	(4,846,741)	115,447,423	120,294,164	(2,367,097)	117,927,067
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600	-	10,038,600	10,038,600	-	10,038,600
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(4,846,741)	49,553,259	54,400,000	(2,367,097)	52,032,903
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		13,445,685		14,128,861	
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)		11,630,683		11,712,460	
Công ty Hoàng Long		8,917,251		4,675,807	
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 102/10&106/10)		6,033,298		6,520,704	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		30,336,015		20,207,626	
Cộng		70,362,931		57,245,458	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		14,792,100		15,371,926	
Công ty con		14,383,008		15,069,677	
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí		406,232		410,748	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD		531,091		530,069	
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD		13,445,685		14,128,861	
Công ty liên doanh		409,093		302,249	
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		120,338		63,173	
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		12,696		62,339	
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		276,058		176,737	

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu nội bộ từ các công ty con

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
11,932,140	-	8,366,101	-
3,025,585	-	-	-
2,787	-	9,858	-
124,667	-	127,558	-
2,060,940	-	1,550,579	-
6,718,161	-	6,678,106	-
489,698	-	492,313	-
489,698	-	492,313	-
-	-	-	-
12,421,838	-	8,858,414	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(9,932,014)	(9,932,014)	(5,548,262)	(5,548,262)
(9,932,014)	(9,932,014)	(5,548,262)	(5,548,262)

6. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
18,495,965	(2,509,892)	19,381,050	(3,130,155)
93,624	-	13,163	-
18,589,589	(2,509,892)	19,394,213	(3,130,155)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan

Dự án ERP giai đoạn 3

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
435,370	413,761
-	-
435,370	413,761
435,370	413,761

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,809,440	542,265,074	2,189,712	2,283,088	54,204	558,601,518
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(23,328)	-	(23,328)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,707	271,376	83	132	-	286,298
Số dư cuối kỳ	11,824,147	542,536,450	2,189,795	2,259,892	54,204	558,864,488
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,112,206	214,596,529	2,047,720	1,898,833	51,624	221,706,912
- Khấu hao trong năm	150,235	7,247,930	60,254	58,129	430	7,516,978
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(23,328)	-	(23,328)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,213	228,136	83	133	-	242,565
Số dư cuối kỳ	3,276,654	222,072,595	2,108,057	1,933,767	52,054	229,443,127
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,697,234	327,668,545	141,992	384,255	2,580	336,894,606
Tại ngày cuối kỳ	8,547,493	320,463,855	81,738	326,125	2,150	329,421,361

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

124,403,451

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7,917,040

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,248,401	-	9,370,319
- Mua trong năm	-	-	-	-	1,386	-	1,386
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	185	-	185
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	3,249,972	-	9,371,890
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	907,717	-	-	-	2,655,315	-	3,563,032
- Khấu hao trong năm	51,963	-	-	-	210,022	-	261,985
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2,015)	-	(2,015)
Số dư cuối kỳ	959,680	-	-	-	2,863,322	-	3,823,002
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,214,201	-	-	-	593,086	-	5,807,287
Tại ngày cuối kỳ	5,162,238	-	-	-	386,650	-	5,548,888

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,039,588

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng
- Các khoản khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	498,757	344,192
- Chi phí mua bảo hiểm;	411,772	309,077
- Các khoản khác.	86,985	35,115
b) Dài hạn	16,667	33,929
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa văn phòng	-	-
- Các khoản khác.	16,667	33,929
Cộng	515,424	378,121

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	17,200,000	17,200,000	8,600,000	(8,600,000)	17,200,000	17,200,000
b) Dài hạn	16,188,277	16,188,277	-	(8,600,000)	24,788,277	24,788,277
Năm thứ 2	16,188,277	16,188,277	-	(1,011,723)	17,200,000	17,200,000
Trên 2 năm đến 5 năm	-	-	-	(7,588,277)	7,588,277	7,588,277
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	33,388,277	33,388,277	8,600,000	(17,200,000)	41,988,277	41,988,277

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,650,789	12,574,677
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	4,503,589	4,477,206
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	9,007,414	9,247,894
Phải trả cho các đối tượng khác	25,161,792	26,299,777

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty con

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Công ty con	17,083,510	18,578,345
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	4,503,589	4,477,206
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	553,183	780,294
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	-	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	-
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	11,650,789	12,574,677
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	375,949	746,168

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	303,282	575,357	667,807	210,832
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13,187	13,187	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	90,916	90,916	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,236	-	8,236	-
Thuế thu nhập cá nhân	379,725	2,332,054	2,272,160	439,619
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3,695	1,388,878	1,047,581	344,992
- Thuế môn bài	-	221	221	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	3,695	1,388,657	1,047,360	344,992
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,832	54,571	60,403	-
Cộng	700,770	4,454,963	4,160,290	995,443



14. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + *Hoạt động của các giàn khoan*
 - + *Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ*
- Các khoản trích trước khác
 - + *Chi phí lãi vay*
 - + *Các khoản khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,967,204	5,266,179
3,704,952	4,365,115
3,262,252	901,064
399,348	431,792
191,713	245,218
207,635	186,574
7,366,552	5,697,971

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
26,285	16,891
11,822	18,927
3,369	2,068
3,053	3,779
10,547,766	10,878,064
10,592,295	10,919,729

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*
 - + *Dự phòng khác*

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
6,994,311	9,197,074
6,526,451	8,729,214
467,860	467,860
6,994,311	9,197,074

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + *Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ*

Cộng

4,111,270	4,575,715
4,111,270	4,575,715

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	595,551	728,822
Cộng	595,551	728,822

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	181,630,323	126,770,844	(966,501)	(2,299,523)	58,538,325	192,298,357	555,971,825
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,469,292	3,469,292
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	130,656	-	130,656
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(164,184)	(164,184)
- Chia cổ tức	15,316,858	-	-	-	-	(15,316,858)	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(254,646)	-	-	(254,646)
Số dư cuối năm trước	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,554,169)	58,668,981	180,286,607	559,152,943
Số dư đầu năm nay	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,554,169)	58,668,981	180,286,607	559,152,943
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(7,920,634)	(7,920,634)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	84,534	-	-	84,534
Số dư cuối kỳ này	196,947,181	126,770,844	(966,501)	(2,469,635)	58,668,981	172,365,973	551,316,843

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
99,241,649	99,241,649
97,705,532	97,705,532
196,947,181	196,947,181

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
196,947,181	181,630,323
-	15,316,858
196,947,181	196,947,181
-	15,316,858

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
383,266,160	383,266,160
-	-
383,266,160	383,266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382,850,160	382,850,160
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
58,668,981	58,668,981
31,702,318	31,740,735
31,269,612	31,311,511
432,706	429,224

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2,469,635)	(2,554,169)
(2,469,635)	(2,554,169)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD
- MMK

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,859,261,938,833	1,816,680,389,129
7,749	7,749
36,342	36,342
51,308,390	41,546,994
1,342,675	1,342,675

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	17,575,834	23,977,021
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	10,207,137	9,537,221
Cộng	27,782,971	33,514,242
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	(191,571)	2,596,082
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	(22,774)	135,020
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	(88,939)	142,858
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	(21,352)	107,267
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	(78,741)	154,741
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	20,750	2,038,287
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	(515)	17,909
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	-	-
Công ty liên doanh	384,762	391,398
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	121,844	109,300
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	72,064
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	262,918	210,033
Cộng	193,192	2,987,480
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	19,663,648	22,317,147
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	9,692,116	7,894,173
Cộng	29,355,764	30,211,320
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,194,988	1,069,276
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,277,313	950,176
- Lãi chênh lệch tỷ giá	245,320	249,462
Cộng	5,717,621	2,268,914

5. Chi phí tài chính	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Lãi tiền vay	101,278	155,138
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	239,449	343,001
- Dự phòng đầu tư tài chính	567,507	-
Cộng	908,234	498,139
6. Thu nhập khác	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác.	-	504,774
Cộng	-	504,774
7. Chi phí khác	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản khác	11,009	-
Cộng	11,009	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3,516,508	4,285,404
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1,389,626	1,495,018
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	214,240	412,864
- Chi phí dự phòng	892,821	1,577,835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	709,186	585,308
- Chi phí khác bằng tiền	310,635	214,379
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	103,417	233,666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,417	182,237
- Chi phí khác bằng tiền	-	51,429
Cộng	3,619,925	4,519,070

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,522,919	1,073,234
- Chi phí nhân công	14,677,237	11,746,662
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,080,106	4,351,248
- Chi phí dự phòng	272,558	2,482,068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,075,998	14,808,097
- Chi phí khác bằng tiền	346,871	269,081
Cộng	32,975,689	34,730,390

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 - 2017	Quý 2 - 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	335,105
Cộng	-	335,105

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

-Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,949,527	66,652,454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72,238,391	60,555,610
Các khoản đầu tư khác	63,878,071	73,014,967
Ký quỹ, ký cược	614,365	642,350
Tổng cộng	191,680,354	200,865,381

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	33,388,277	41,988,277
Phải trả người bán và phải trả khác	35,709,558	37,177,841
Chi phí phải trả	7,366,552	5,697,971
Tổng cộng	76,464,387	84,864,089

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66,652,454	-	-	66,652,454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,555,610	-	-	60,555,610
Các khoản đầu tư khác	73,014,967	-	-	73,014,967
Ký quỹ, ký cược	150,037	492,313	-	642,350
Tổng cộng	200,373,068	492,313	-	200,865,381
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	24,788,277	-	41,988,277
Phải trả người bán và phải trả khác	37,177,841	-	-	37,177,841
Chi phí phải trả	5,697,971	-	-	5,697,971
Tổng cộng	60,075,812	24,788,277	-	84,864,089
Chênh lệch thanh khoản thuần	140,297,256	(24,295,964)	-	116,001,292

				<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,949,527	-	-	54,949,527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72,238,391	-	-	72,238,391
Các khoản đầu tư khác	63,878,071	-	-	63,878,071
Ký quỹ, ký cược	124,667	489,698	-	614,365
Tổng cộng	191,190,656	489,698	-	191,680,354
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	17,200,000	16,188,277	-	33,388,277
Phải trả người bán và phải trả khác	35,709,558	-	-	35,709,558
Chi phí phải trả	7,366,552	-	-	7,366,552
Tổng cộng	60,276,110	16,188,277	-	76,464,387
Chênh lệch thanh khoản thuần	130,914,546	(15,698,579)	-	115,215,967

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	79,762	421,870
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	41,762,763	32,214,629
Các công ty con của Tổng Công ty	14,383,008	15,069,677
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	409,093	302,249
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	365,584	1,281,158
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,094,291	1,085,301
Các công ty con của Tổng Công ty	17,083,510	18,578,345
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng